

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU BƯỚC ĐẦU VỀ THÀNH PHẦN LOÀI CÁ SÔNG ĐAKRÔNG, TỈNH QUẢNG TRỊ

INITIAL RESEARCH RESULTS ON FISH SPECIES COMPOSITION IN DAKRONG RIVER, QUANG TRI PROVINCE

Nguyễn Thị Diệu Phương*, Nguyễn Văn Hào, Đỗ Văn Thịnh và Nguyễn Thị Hạnh Tiên

Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1

Email: ndpria1@yahoo.com;

ABSTRACT

This article presents initial research results of fish composition in Dakrong river, Quang Tri province under Highland Aquatic Resources Conservation and Sustainable development project (HighARCS project). It is showed that the fish composition in Dakrong river has 108 species belongs to 60 genus, 19 families and 7 orders. Cypriniformes is the dominant order with 79 species (73.15%), follows by the Perciformes with 16 species (14.80%), Siluriformes with 6 species (5.56%), order Synbranchiformes with 4 species (3.70%) and the rest are Osteoglossiformes, Anguilliformes and Beloniformes with a species per order (0.93%).

Most of fish in Darkong river originates from freshwater. There are 39 fish species belongs to 31 genus, 13 families, and 6 orders are economical species; 11 high value species, 5 species were recorded in Vietnam Red Book at Vulnerable level (*Anguilla marmorata*, *Hypsibarbus annamensis*, *Onychostoma laticeps*, *Spinibarbus denticulatus*, *Spinibarbus hollandi*). Initial results also indicated that there are 21 new fish species belongs to 10 genus, 5 families and 3 orders. It is necessary to carry out further research on new fish species discovered in Dakrong river and recommending a plan for conservation and sustainable development aquatic resources in Quang Tri.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đakrông là huyện miền núi nằm ở biên giới phía Tây Nam của tỉnh Quảng Trị, là một trong số 62 huyện nghèo của cả nước (Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP). Đakrông có hệ thống sông suối chằng chịt, trong đó sông Đakrông là sông chính chảy qua huyện với chiều dài của sông Đakrông là 85 km bắt nguồn từ dãy núi Trường Sơn ở phía Nam và Đông Nam huyện Đakrông. Đakrông có địa hình hiểm trở, sông khúc khuỷu, hệ sinh thái sông đa dạng với nên sỏi đá. Nơi đây người dân tộc Pa Kô, Vân Kiều sinh sống dọc theo 2 bên bờ sông và có sinh kế gắn liền với làm nương rẫy và khai thác thủy sản cá. Hiện nay nguồn lợi thủy sản ở sông suối đang bị suy giảm nghiêm trọng và có rất ít nghiên cứu về thành phần loài cá ở Đakrông. Kết quả bước đầu của dự án Bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản vùng cao (HighARCS) về nghiên cứu thành phần loài cá trên sông Đakrông nhằm góp phần đánh giá hiện trạng về đa dạng thành phần loài, nhằm xây dựng kế hoạch bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản sông Đakrông Quảng trị.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu về thành phần loài cá trên sông Đakrông được dự án Bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản vùng cao (HighARCS) thực hiện tại huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị. Mẫu vật được thu trong khoảng thời gian từ tháng 5 năm 2011 đến tháng 4 năm 2012. Mẫu vật được thu chủ yếu bằng cách đánh bắt trực tiếp bằng các loại ngư cụ như chài, lưới bện, vợt, câu, đơm đố... Bên cạnh đó mẫu còn được thu mua từ chợ địa phương khi được biết cá được đánh bắt từ sông Đakông và đặt bình thu mẫu tại gia đình ngư dân. Mẫu cá tươi được cố định bằng formaline từ 8 – 10%, bảo quản trong dung dịch formaline 5%, và lưu giữ tại Bảo tàng cá Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản 1. Tổng số mẫu thu được trong 4 đợt nghiên cứu là 755 con (đợt 1 gồm 120 mẫu cá, đợt 2 gồm 220 mẫu cá, đợt 3 gồm 130 mẫu cá và đợt 4 gồm 285 mẫu cá).

Cá được định loại dựa theo các tài liệu cá nước ngọt Việt Nam của Mai Đình Yên (1978), Nguyễn Thái Tự (1983), Nguyễn Hữu Dục (1995) Nguyễn Văn Hào và Ngô Sỹ Vân (2001),

Kottelat (2001a) và Nguyễn Văn Hào (2005), cá nước ngọt Trung Quốc của Chu et al. (1989 và 1999), Chen et al. (1998), Pan (1991), Zhang (2005): Cá nước ngọt Lào của Kottelat (2001b) và Campuchia của Rainboth (1996). Ngoài ra có tham khảo các nghiên cứu của Võ Văn Phú và Trần Thị Cẩm (2008), Hồ Anh Tuấn (2010) Nguyễn Văn Giang (2010) về Cá vùng Hành lang xanh của Thừa Thiên Huế - Quảng Trị và một số sông ở Quảng Trị. Trình tự các bộ, họ, giống, loài được sắp xếp theo sách cá nước ngọt Việt Nam của Nguyễn Văn Hào (2001, 2005). Các mẫu vật được so sánh với mẫu vật chuẩn ở Bảo Tàng cá Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I.

Đo đếm và nghiên cứu định loại dựa vào các sơ đồ đo hình thái của Nguyễn Văn Hào và Ngô Sỹ Vân (2001) và Nguyễn Văn Hào (2005). Các chỉ tiêu đo đếm hình thái (Bảng 1).

Bảng 1. Các chỉ tiêu số đo đếm hình thái

TT	Ký hiệu	Nội dung	TT	Ký hiệu	Nội dung
1	L	Chiều dài toàn bộ cá	14	OO	Khoảng cách hai mắt
2	Lo	Chiều dài cá bỏ đuôi	15	hT	Chiều cao đầu
3	D	Vây lưng	16	H	Chiều cao lớn nhất của thân
4	A	Vây hậu môn	17	daD	Khoảng cách trước vây lưng
5	P	Vây ngực	18	dpD	Khoảng cách sau vây lưng
6	V	Vây bụng	19	daP	Khoảng cách trước vây ngực
7	C	Vây đuôi	20	daV	Khoảng cách trước vây bụng
8	L.l	Vây đường bên	21	daA	Khoảng cách trước vây hậu môn
9	Tr	Vây trên dưới đường bên	22	Lcd	Chiều dài cán đuôi
10	Ot	Chiều dài mõm	23	Ccd (h)	Chiều cao cán đuôi
11	O	Đường kính mắt	24	ID	Chiều dài gốc vây lưng
12	Op	Phần đầu sau mắt	25	IA	Chiều dài gốc vây hậu môn
13	T	Chiều dài đầu			

Tính toán và xử lý số liệu bằng phần mềm Excel, ngoài ra đối chiếu với các giống loài cá đã được công bố trên Fishbase, các tài liệu trong và ngoài nước.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Hiện trạng khu hệ cá sông Đakrông - Quảng Trị

Kết quả nghiên cứu cho thấy khu hệ cá sông Đakrông - Quảng Trị cho tới nay đã được biết có 108 loài, 60 giống, 19 họ và 7 bộ (Bảng 2). Cá sông Đakrông, huyện Đakông tỉnh Quảng Trị năm 2008 – 2010 đã được biết đến có 68 loài trong 52 giống 16 họ và 6 bộ (Hồ Anh Tuấn, 2010). Nghiên cứu về khu hệ cá sông Đakrông, huyện Đakrông, Quảng Trị từ tháng 5 năm 2011 đến tháng 4 năm 2012 của Dự án HighARCS cho thấy có 84 loài trong 52 giống 17 họ và 7 bộ.

So sánh thành phần loài thu giai đoạn 2011 – 2012 với giai đoạn 2008 – 2010 nhận thấy có 25 loài chung đều thu được ở các giai đoạn. Nghiên cứu này của Dự án HighARCS đã thu bổ sung được 29 loài thuộc 7 giống: *Toxabramis*, *Pseudohemiculter*, *Ancherythroculter* (Họ Cyprinidae), *Clarias* (Họ Clariidae), *Hyporhamphus* (Họ Hemiramphidae), *Oreochromis* (Họ Cichlidae) và *Cryptocentrus* (Họ Gobiidae); trong đó 21 loài có khả năng là loài mới của vùng (ký hiệu sp.n.). Trong giai đoạn 2008-2010, có 23 loài thuộc 8 giống *Danio*, *Cultrichthys*, *Sarcocheilichthys*, *Puntius*, *Hypsibarbus* (Họ Cyprinidae), *Sineleotris* (Họ Eleotridae), *Neodontobutis* (Họ Odontobutidae) và *Trichogaster* (Họ Belontiidae) đã được ghi nhận (Hồ Anh Tuấn, 2010), tuy nhiên trong nghiên cứu của dự án HighARCS (2011-2012) thì mẫu của 23 loài cá này vẫn chưa thu được.

Về nguồn gốc, khu hệ cá sông Đakrông chủ yếu là cá nước ngọt, trong 108 loài có tới 107 loài chiếm 99,07% là cá nước ngọt, chỉ có 1 loài cá Kim Bắc *Hyporhamphus limbatus* (Vallenciennes) họ Hemiramphidae là cá biển và cửa sông di cư tới huyện Đakrông. Có 3 loài cá nhập nội là Chép *Cyprinus carpio* (Linnaeus), Trắm cỏ *Ctenophadanhgodon idella* (Cuv. & Val.) và Cá rô phi vằn *Oreochromis niloticus* (Linnaeus). Ngoài ra còn có loài cá di cư như

Cá Chình hoa *Anguilla marmorata* (Quoy&Gaimard) và Cá Sặc bướm *Trichogaster trichopterus* (Pallas).

Bảng 2. Danh sách các loài cá thuộc khu hệ cá ở Đăkrông tỉnh Quảng Trị

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	1	2	3	4	5
A	Bộ cá Thát lát	Osteoglossiformes					
I	Họ cá Thát lát	Notopteridae					
	1 Cá Thát lát	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1763) ■	+		+	+	+
B	Bộ cá Chình	Anguilliformes					
II	Họ cá Chình	Anguillidae					
	2 Cá Chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i> Quoy & Gaimard, 1824 ■ **	+	+			+
C	Bộ cá Chép	Cypriniformes					
III	Họ cá Chép	Cyprinidae					
A	Phân họ cá Lòng tong	Danioninae					
	3 Cá Cháo thường	<i>Opsariichthys bidens</i> (Günther, 1873) ■	+	+	+	+	+
	4 Cá Cháo lạ	<i>O.sp1</i>				+	+
	5 Cá Cháo lưng cong	<i>O. dorsoarcus</i> sp. n.		+			+
	6 Cá Cháo vây hậu môn dài	<i>O. longianalis</i> sp. n.		+			
	7 Cá Cháo miệng ngắn	<i>O. brenristomatus</i> sp. n.		+			+
	8 Cá Lòng tong sắt	<i>Esomus metallicus</i> Ahl, 1923 Δ	+				
	9 Cá Dầm đất suối thường	<i>Nicholsicypris normalis</i> (Nichols & Pope, 1927)			+	+	+
	10 Cá Dầm đất lưng thẳng	<i>N. dosohorizontalis</i> Hào & Hoa, 1969 Δ	+				
	11 Cá Xám	<i>Danio</i> sp Δ	+				
	12 Cá Mạ sọc	<i>Rasbora steimeri</i> (Nichols & Pope, 1927)	+		+	+	+
b	Phân họ cá Trắm	Leuciscinae					
	13 Cá Trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idella</i> (Cuvier & Valenciennes, 1844) ■ ▲ ●	+		+	+	+
c	Phân họ cá Mương	Cultrinae					
	14 Cá Mương thường	<i>Hemiculter leucisculus</i> (Basilewsky, 1858) ■	+		+	+	+
	15 Cá Mương	<i>Hemiculter</i> sp Δ	+				
	16 Cá Dầu hồ	<i>Toxabramis houdemeri</i> Pellegrin, 1932			+	+	+
	17 Cá Dầu sông mỏng	<i>Pseudohemiculter dispar</i> (Peters, 1880)				+	+
	18 Cá dầu sông dày	<i>Pseudohemiculter hainanensis</i> (Nichols & Pope, 1927)					+
	19 Cá Thiểu	<i>Cultrichthys erythropterus</i> (Basilewky, 1855) ■ Δ	+				
	20 Cá Ngao quảng trị	<i>Ancherythroculter quangtriensis</i> sp.n. ■			+	+	+
d	Phân họ cá Mè	Hypophthalmichthyinae					
	21 Cá Mè trắng việt nam	<i>Hypophthalmichthys harmandi</i> Sauvage, 1889 ■ ▲	+		+		+
e	Phân họ cá Thè be	Acheilognathinae					
	22 Cá Thè be sông lam	<i>Acheilognathus lamensis</i> (Tự, 1993) Δ	+				
	23 Cá Thè be vây lớn	<i>A. macropterus</i> (Bleeker, 1871) Δ	+				
	24 Cò Thè be thường	<i>A. tonkinensis</i> (Vaillant, 1892)	+		+	+	+
	25 Cá Bướm nhỏ	<i>Rhodeus kyphus</i> (Yên, 1978) Δ	+				
	26 Cá Bướm chấm	<i>R. ocellatus</i> (Kner, 1867)	+		+		+
	27 Cá Bướm gai	<i>R. spinalis</i> Oshima, 1926 Δ	+				

g	Phân họ Cá Đục	Gobioninae					
28	Họ cá Đục ó	<i>Hemibarbus umbreifer</i> (Lin, 1931) ■	+	+	+	+	
		<i>Sacrocheilichthys parvus</i> Nichols, 1930					
29	Cá Nhọ chào	Δ	+				
		<i>Microphysogobio kachekensis</i> (Oshima, 1926)					
30	Cá Đục danh chấm		+	+	+	+	+
	Cá Đục danh chấm mõm						
31	ngắn	<i>M. yunnanensis</i> (Yao & Yang, 1977)		+	+	+	+
		<i>Squalidus argentatus</i> (Sauvage & Dabry, 1874)					
32	Cá Đục trắng		+	+	+		+
h	Phân họ cá Bống	Barbinae					
		<i>Spinibarbus denticulatus</i> (Oshima, 1926) ■					
33	Cá Bống		+				+
34	Cá Bống vây đen	<i>Spinibarbus sp1</i>			+		
35	Cá Chày đất	<i>Spinibarbus hollandi</i> Oshima, 1919 ■	+	+		+	+
36	Cá Bu lu	<i>Spinibarbus hoenoti</i> sp. n.					+
		<i>Paraspinibarbus macracanthus</i> (Pellegrin & Chevey, 1936) ■					
37	Cá Cày		+				+
38	Cá Đòng chấm	<i>Puntius brevis</i> (Bleeker, 1850) Δ	+				
39	Cá Đòng đong	<i>Capoeta senifaciolatus</i> Günther, 1868	+	+	+	+	+
		<i>Acrossocheilus annamensis</i> (Pellegrin & Chevey, 1936) Δ					
40	Cá Tróc		+				
41	Cá Sao	<i>Poropuntius solitus</i> Kottelat, 2000 ■ Δ	+				
42	Cá Sao	<i>P. carinatus</i> (Wu & Lin, 1977) ■				+	
43	Cá Sao	<i>P. sp1</i>				+	+
44	Cá Sao	<i>P. sp2</i>				+	+
45	Cá Sao	<i>P. sp3</i>				+	
46	Cá Chát sông lam	<i>Acrossocheilus lamus</i> (Yên, 1978) ■ Δ	+				
47	Cá Chát vây to	<i>A. macrosquamatus</i> (Yên, 1978) ■ Δ	+				
48	Cá Chát đuôi chấm	<i>A. sp1</i>				+	
49	Cá Chát xám	<i>A. sp2</i>				+	
50	Cá Chát vây đen	<i>A. sp3</i>				+	+
51	Cá Dầm	<i>Neolissochilus stracheyi</i> (Day, 1871) ■				+	
		<i>Onychostoma laticeps</i> (Günther, 1896)					
52	Cá Sinh gai	■				+	+
53	Cá Sinh	<i>O. gerlachi</i> (Peters, 1881) ■	+	+	+	+	+
54	Cá Sinh cao	<i>O. vietnamensis</i> Banareescu, 1972				+	
55	Cá Biên	<i>O. ovalis</i> Pellegrin & Chevey, 1936 Δ	+				
56	Cá Sinh vây đỏ	<i>O. sp1</i>				+	+
i	Phân họ cá Trôi	Labeoninae					
		<i>Cirrhinus molitorella</i> (Vallenciennes, 1844) ■ ▲					
57	Cá Trôi		+				+
		<i>Osteochilus salsburyi</i> Nichols & Pope, 1927					
58	Cá Dầm đất		+			+	+
59	Cá Bậu	<i>Garra sp1</i>	+				+
60	Cá Bậu	<i>G. sp2</i>				+	+
61	Cá Sút mũi	<i>G. sp3</i>				+	+
62	Cá Đo	<i>G. sp4</i> ■	+	+	+	+	+
63	Cá Đo hai mũi	<i>G. sp5</i>				+	+
k	Phân Họ cá Chép	Cyprininae					
		<i>Carassius auratus</i> (Linnaeus, 1758) ■					
64	Cá Diếc		+	+	+	+	+
		<i>Carassioides cantonenis</i> (Heinck, 1892)					
65	Cá Nhưng	■	+	+			+

66	Cá Nhung bạc	<i>C. argentea</i> Hào, 2001 Δ		+				
67	Cá Chép nhập	<i>Cyprinus caprio</i> Linnaeus, 1758 ■ ▲ ●		+	+			+
68	Cá Chép việt	<i>C. rubofuscus</i> (Lacépède, 1803) ■ ▲				+	+	+
69	Cá Dây	<i>C. melanes</i> (Yên, 1978) ■				+		+
IV	Họ Cá Chạch	Cobitidae						
70	Cá Chạch đốm	<i>Cobitis taeniata</i> Linnaeus, 1758 Δ		+				
71	Cá Chạch lào	<i>C. laosensis</i> (Sauvage, 1878)			+		+	+
72	Cá Chạch bùn	<i>Misgurnus anguillicauda</i> (Cantor, 1842)	■	+	+	+	+	+
73	Cá Chạch bắc bộ	<i>M.tonkinensis</i> Rendahl, 1944					+	+
V	Họ cá Chạch vây bằng	Balitoridae						
a	Phân họ cá Chạch suối	Nemacheilinae						
74	Cá Chạch cật	<i>Tracacichthys taeniatus</i> (Pellegrin & Chevey, 1936)		+			+	+
75	cá Chạch đá sapa	<i>Schistura chapaensis</i> (Rendahl, 1944) Δ		+				
76	Cá Chạch suối sọc	<i>S. fastciolatus</i> (Nichols & Pope, 1927)		+	+	+	+	+
77	Cá Chạch suối nâu	<i>S. incersa</i> (Nichols, 1931)		+	+		+	+
78	Cá Chạch suối hình	<i>S.hingi</i> (Herre, 1934) Δ		+				
b	Phân họ Cá Chạch bầm	Gastromyzoninae						
79	Cá Chạch vây bằng miền trung	<i>Annamia normani</i> (Hora, 1931)		+	+		+	+
80	Cá Đép thường	<i>Sewellia lineolata</i> (Valenciennes, 1846)		+	+	+	+	+
81	Cá Đép cao	<i>Sewellia sp1</i>				+		
D	Bộ Cá Nheo	Siluriformes						
VI	Họ cá Lăng	Bagridae						
82	Cá Mít	<i>Leiocassis virgatus</i> (Oshima, 1926)		+			+	+
83	Cá lăng quảng bình	<i>Hemibargrus centralus</i> Yên, 1978 ■		+	+	+	+	+
VII	Họ cá Nheo	Siluridae						
84	Cá Nheo	<i>Silurus asotus</i> Linnaeus, 1758 ■		+				+
85	Cá Thèo	<i>Pterocryptis cochinchinensis</i> (Valenciennes, 1840) ■		+	+	+	+	+
VIII	Họ Cá Chiên	Sisoridae						
86	Cá Chiên sông hồng	<i>Glyptothoras honghensis</i> Li, 1984		+				+
IX	Họ cá Trê	Clariidae						
87	Cá Trê đen	<i>Clarias fucus</i> (Linnaeus, 1758) ■						+
E	Bộ cá Nhái	Beloniformes						
X	Họ cá Kìm	Hemiramphidae						
88	Cá Kìm bắc	<i>Hyporhamphus limbatus</i> (Valenciennes, 1847) ○						+
G	Bộ Mang liềm	Synbranchiformes						
XI	Họ Lươn	Synbranchidae						
89	Lươn	<i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793) ■		+				+
XII	Họ cá Chạch sông	Mastacembelidae						
90	Cá Chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacépède, 1800) ■		+	+	+	+	+
91	Cá Chạch leo cây	<i>M. sp1</i> ■		+	+	+		+
92	Cá Chạch lấu	<i>M. sp2</i> ■				+	+	+
H	Bộ Cá Vược	Perciformes						
XIII	Họ cá Rô Phi	Cichlidae						
93	Cá Rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus, 1758)	■ ▲ ●				+	+
XIV	Họ Cá Bóng đen	Eleotridae						

94	Cá Bông đen suối đầu ngắn	<i>Sineleotris chalmersi</i> (Nichols & Pope, 1427) Δ								+
XV	Họ cá Bông đen vây tròn	Odontobutidae								
95	Cá Bông suối bắc bộ	<i>Neodontobutis tonkinensis</i> (Yên, 1978)								Δ +
XVI	Họ Cá Bông trắng	Gobiidae								
96	Cá Bông đá	<i>Rhinogobius giurinus</i> (Rutter, 1897)								+ + + + +
97	Cá Bông đá khe	<i>R. brunneus</i> (Temminck & Schlegel, 1847)								+ + + + +
98	Cá Bông chấm	<i>R. ocellatus</i> (Fowler, 1937)								+
99	Cá Bông trắng	<i>R. sp1</i>								+ +
100	Cá Bông ngắn	<i>R. sp2</i>								+ +
101	Cá Bông sọc ngang	<i>Cryptocentrus sp</i>								
102	Cá Bông cát	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822) ■								+ + + + +
XVII	Họ cá Rô đồng	Anabantidae								
103	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792) ■								+ +
XVIII	Họ cá Sặc	Belontiidae								
104	Cá Rô cờ	<i>Macropodus opercularis</i> (Linnaeus, 1758)								+ +
105	Cá Sặc bướm	<i>Trichogaster trichopterus</i> (Pallas, 1770)								* Δ +
XIX	Họ cá Quả	Channidae								
106	Cá Trầu suối Quảng Trị	<i>Channa quangtrienensis sp. n.</i>								+ + +
107	Cá Trầu suối miền trung	<i>C. centrala sp. n.</i>								+ +
108	Cá Sộp	<i>C. striata</i> (Bloch, 1797) ■								+ + + + +
Tổng										68 42 44 43 67

Chú thích: ■ Cá Kinh tế ○ Cá biển và cửa sông di cư vào * Cá di cư từ miền Nam ra

** Cá nước ngọt di cư ra biển dễ ▲ Cá nuôi ● Cá nhập nội Δ Cá dự án HighARCS chưa thu được mẫu

1. Cá sông Đakrông, huyện Đakông, tỉnh Quảng Trị năm 2008 – 2010 (Hồ Anh Tuấn, 2010)
2. Cá sông Đakrông, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị - đợt Tháng 5/2011, Dự án HighARCS
3. Cá sông Đakrông, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị - đợt tháng 8/2011, Dự án HighARCS
4. Cá sông Đakrông, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị - đợt tháng 8/2012, Dự án HighARCS
5. Cá sông Đakrông, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị - đợt tháng 4/2012, Dự án HighARCS

Các loài cá là loài mới được ký hiệu sp.n;

Các loài cá đang trong quá trình tiếp tục nghiên cứu được nghi ngờ là loài mới ký hiệu là sp1, sp2...

Cấu trúc thành phần các loài cá ở sông Đakrông

Cấu trúc thành phần các loài cá ở sông Đakrông giai đoạn 2008-2012 được thể hiện ở Bảng 3. Bảng 3 cho thấy Cấu trúc Taxon bậc họ thì Bộ Perciformes (Bộ cá Vược) nhiều nhất với 7 họ (36,85%), tiếp theo là Bộ Siluriformes (Bộ Cá Nheo) 4 họ (21,05%). Cấu trúc Taxon bậc giống thì nhiều nhất là Bộ cá Chép với 39 giống (65%), tiếp theo là Bộ cá Vược có 10 giống (16,66%), còn lại là các bộ khác mỗi bộ có từ 1 tới 2 giống (chiếm 1,67 – 3,33%). Cấu trúc Taxon bậc loài thì nhiều nhất là Bộ cá Chép với 78 loài (73,15%), bộ cá Vược 16 loài (14,95%), bộ cá Nheo 6 loài (5,61%), bộ Mang liềm 4 loài (3,70%) các bộ khác mỗi bộ một loài chiếm 0,93%.

Cá kinh tế ở sông Đakrông

Cá kinh tế ở Đakrông gồm 39 loài, 31 giống, 13 họ và 6 bộ, trong đó có 35 loài cá tự nhiên và 6 loài cá nuôi. Nhiều nhất là Bộ Cypriniformes có 25 loài, 18 giống và 2 họ. Họ Cyprinidae có 24 loài 17 giống và 8 phân họ; Họ Cobitidae có 1 loài nằm trong giống *Misgurnus*. Bộ Siluriformes có 4 loài trong 4 giống và 3 họ: Họ Bagridae có 1 loài trong giống *Hemibagrus*;

Họ Siluridae có 2 loài trong 2 giống *Silurus* và *Pterocryptis* và Họ Clariidae có 1 loài trong giống *Clarias*. Bộ Synbranchiformes có 4 loài trong 2 giống và 2 họ: Họ Synbranchidae có 1 loài trong giống *Nonopterus* và Họ Mastacembelidae có 3 loài trong giống *Mastacembelus*. Bộ Pereiformes có 4 loài trong 4 giống và 4 họ: Họ Cichlidae có 1 loài trong giống *Oreochromis* (cá nhập nội); Họ Gobiidae có 1 loài trong giống *Glossogobius*; Họ Anabantidae có 1 loài trong giống *Anabas* và Họ Channidae có 1 loài trong giống *Channa*. Riêng Bộ Anguilliformes chỉ có 1 loài trong giống *Anguilla* và họ Anguillidae.

Bảng 3. Cấu trúc các họ, giống và loài đã biết ở sông Đakrông

STT	Bộ	Họ		Giống		Loài	
		n	%	n	%	n	%
1	Osteoglossiformes	1	5,26	1	1,67	1	0,93
2	Anguilliformes	1	5,26	1	1,67	1	0,93
3	Cypriniformes	3	15,79	39	65,00	79	73,15
4	Siluriformes	4	21,05	6	10,00	6	5,56
5	Beloniformes	1	5,26	1	1,67	1	0,93
6	Synbranchiformes	2	10,53	2	3,33	4	3,70
7	Perciformes	7	36,85	10	16,66	16	14,80
Tổng		19	100	60	100	108	100

Các loài cá quý hiếm cần bảo vệ

Kết quả nghiên cứu cho thấy ở sông Đakrông có 5 loài cá quý hiếm có ghi trong sách Đỏ Việt Nam năm 2000 và 2007 ở mức sắp nguy cấp (VU) cần được bảo vệ (Bảng 4).

Bảng 4. Các loài cá quý hiếm cần bảo vệ

STT	Tên Việt Nam	Mức nguy cấp	Tên khoa học
1	Cá Chình hoa	VU	<i>Anguilla marmorata</i> Quoy & Gaimard, 1824
2	Cá Tróc	VU	<i>Acrossocheilus annamensis</i> (Pellegrin & Chevey, 1936)
3	Cá Sinh gai	VU	<i>Onychostoma laticeps</i> (Günther, 1896)
4	Cá Bống	VU	<i>Spinibarbus denticulatus</i> (Oshima, 1926)
5	Cá Chày đất	VU	<i>Spinibarbus hollandi</i> Oshima, 1919

Các loài cá có khả năng là loài mới

Trong các thu mẫu cá thu được ở sông Đakrông năm 2011 – 2012, Dự án HighACCS đã phân tích, định loại và đánh giá có 21 loài trong 10 giống 5 họ và 3 bộ có khả năng là loài mới (Bảng 5). Tuy nhiên trong giới hạn về thời gian thu mẫu, địa điểm thu mẫu nên số lượng mẫu thu được đối với các loài mới này ít, loài mới được đánh giá bằng phân tích về hình thái giải phẫu, chưa phân tích bằng phương pháp khác, do đó cần có các nghiên cứu sâu hơn về các loài có khả năng là loài mới này.

Bảng 5. Các loài cá ở sông Đakrông có khả năng là loài mới

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
Bộ cá Chép		Cypriniformes
1	Cá Cháo lạ	<i>Opsariichthys sp1</i>
2	Cá Cháo lưng cong	<i>O.dorsoarcus nov.sp</i>
3	Cá Cháo vây hậu môn dài	<i>O.longianalis nov.sp</i>
4	Cá Cháo miệng ngắn	<i>O. brevistomatus nov.sp</i>
5	Cá Ngão quang trị	<i>Ancherythroculter quangtriensis nov. sp</i>
6	Cá Bống vây đen	<i>Spinibarbus sp1</i>
7	Cá Bu lu	<i>Spinibarbus sp2</i>
8	Cá Sinh vây đỏ	<i>Onychostoma sp</i>
9	Cá Bâu	<i>Garra sp1</i>
10	Cá Bâu	<i>Garra sp2</i>

11	Cá Sút mũi	<i>Garra sp3</i>
12	Cá Đò	<i>Garra sp4</i>
13	Cá Đò hai mũi	<i>Garra sp5</i>
14	Cá đép cao	<i>Sewellia sp</i>
	Bộ Mang liềm	Synbranchiformes
15	Cá Chạch leo cây	<i>Mastacembelus sp1</i>
16	Cá Chạch lấu	<i>Mastacembelus sp2</i>
	Bộ cá Vược	Perciformes
17	Cá Bống trắng	<i>Rhinogobius sp1</i>
18	Cá Bống ngắn	<i>Rhinogobius sp2</i>
19	Cá Bống sọc ngang	<i>Cryptocentrus sp</i>
20	Cá Tràu suối Quảng Trị	<i>Channa quangtriensis nov.sp</i>
21	Cá Tràu suối miền trung	<i>C. centrala nov.sp</i>

Trong 21 loài trên thì Bộ cá Chép Cypriniformes chiếm chủ yếu tới 14 loài (66,67%) có 3 giống số lượng loài nhiều là *Garra* 5 loài, *Opsariichthys* 4 loài và *Spinibarbus* có 2 loài. Bộ cá Vược Perciformes có 5 loài (23,81%) có 2 giống *Rhinogobius* (Gobiidae) và *Channa* (Channidae) mỗi giống có 2 loài và giống *Cryptocentrus* (Gobiidae) chỉ thấy 1 loài. Còn Bộ Synbranchiformes có 2 loài (9,52%) nằm trong giống *Mastacembelus* và họ Mastacembelidae.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Khu hệ cá sông Đakrông, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị cho tới nay đã phát hiện có 108 loài 60 giống 19 họ và 7 bộ. Bộ Cypriniformes lớn nhất với 79 loài (73,15%), bộ Perciformes 16 loài (14,80%), bộ Siluriformes 6 loài (5,56%), các bộ còn lại (4,63%). Trong 108 loài có ở sông Đakrông thì 99% là cá nước ngọt. Có tới 39 loài được ghi nhận là các loài cá kinh tế ở Đakrông nằm trong 31 giống 13 họ và 6 bộ; Có 5 loài được xác định là sắp nguy cấp được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam năm 2000 và 2007.

Có 25 loài nằm trong 19 giống 6 họ và 2 bộ đã được ghi nhận trước năm 2010 nhưng sau hai năm (2011-2012) thu thập mẫu vật vẫn chưa tìm thấy cần nghiên cứu tiếp và tìm hiểu rõ các nguyên nhân.

Có 21 loài cá có khả năng là loài mới cho khoa học thuộc 10 giống 5 họ và 3 bộ. Cần thu thêm đủ mẫu, kết hợp giữa nghiên cứu hình thái và phân tích nhiễm sắc thể để xác định chính xác loài trước khi công bố chính thức. Cần nghiên cứu đặc điểm sinh học như: Sinh trưởng, dinh dưỡng, sinh sản, bãi đẻ, nguồn lợi và khả năng đánh bắt các loài cá kinh tế, các loài cá quý hiếm và các loài ghi trong Sách Đỏ, trên cơ sở đó đề xuất hướng bảo vệ, sử dụng và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

Bộ Khoa học và công nghệ, 2000, 2007. Sách Đỏ Việt Nam. Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật Hà Nội.

Nguyễn Hữu Dực, 1995. Góp phần nghiên cứu khu hệ cá nước ngọt Nam trung bộ Việt Nam. Luận văn tiến sỹ sinh học trường Đại học khoa học tự nhiên- Đại học quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Văn Giang, 2010. Đa dạng sinh học cá lưu vực sông Bến Hải Quảng Trị. Luận văn thạc sỹ sinh học Trường Đại Học Vinh. 99 trang.

Nguyễn Văn Hào & Ngô Sỹ Vân, 2001. Cá nước ngọt Việt Nam. Tập I. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

Nguyễn Văn Hào, 2005, Cá nước ngọt Việt Nam. Tập II & III. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

Võ Văn Phú, Trần Thụy Cẩm Hà, 2008. Đa dạng thành phần loài cá ở vùng cảnh quan hành lang xanh hai tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Trị. Bản tin KHCN và Kinh tế: số 2 2008.

Hồ Anh Tuấn, 2010. Đa dạng sinh học cá lưu vực sông Thạch Hãn - Quảng Trị. Luận văn thạc sỹ sinh học, Trường Đại học Vinh. 125 trang.

Mai Đình Yên, 1978. Định loại cá nước ngọt các tỉnh phía Bắc Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

Nguyễn Thái Tự, 1983. Khu hệ cá lưu vực sông Lam, Luận văn phó tiến sỹ sinh học, Trường Đại học tổng hợp Hà Nội.

Tài liệu nước ngoài

Chu, X.L., Chen, Y.R., 1989, The fishes of Yunnan China, part I- Cyprinidae. Science Press Beijing China.

Chu, X.L., Cheng, B.S. and Dai, D.Y., 1999. Fauna Sinica Osteichthyes Siluriformes. Science Press Beijing, China.

Chen Y.Y., 1998. Fauna Sinica Osteichthyes. Cypriniformes II. Science press Beijing China 531 p.

Fishbase. [Http://www.fishbase.org](http://www.fishbase.org). Ngày cập nhật 3/5/2012

Kottelat, M., 2001a. Freshwater Fishes of Northern Vietnam.

Kottelat, M., 2001b. Fishes of Laos.

Pan, J. H., 1991, The freshwater fishes of Guangdong Province. Guangdong Science & Technology Press.

Rainboth, W. J., 1996, Fish of Cambodian Mekong. Rome, Italy, FAO.

Zhang, C. G., 2005. Freshwater fishes of Guangxi, China.